

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/CBTT-SDD

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà
- Mã chứng khoán: SDD
- Địa chỉ: Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02422112194
- Email: songdaic@gmail.com
- Website: www.songdaic.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ **Có**

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: www.songdaic.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024. (Không có)

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4 năm 2024;
- Văn bản giải trình lỗ, chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật của công ty



Nguyễn Phương Đông



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MAU SO B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.228.195.217	15.939.067.145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	495.789.112	294.432.072
1. Tiền	111		495.789.112	294.432.072
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.161.200	2.161.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.161.200	2.161.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.612.597.235	12.875.704.232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.269.867.112	2.153.238.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	599.000.000	10.896.332.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	32.431.002	46.893.590
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.288.700.879)	(220.761.166)
IV. Hàng tồn kho	140	11	-	2.714.285.632
1. Hàng tồn kho	141		-	2.714.285.632
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117.647.670	52.484.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	117.647.670	52.484.009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.014.642.250	223.480.543.435
II. Tài sản cố định	220		208.359.209.875	219.312.986.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	208.359.209.875	219.312.986.731
- Nguyên giá	222		253.507.347.901	253.507.347.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.148.138.026)	(34.194.361.170)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	-	3.182.331.138
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.182.331.138
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	655.045.455
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		655.045.455	655.045.455
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(655.045.455)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		655.432.375	330.180.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	655.432.375	330.180.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		211.242.837.467	239.419.610.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.815.040.892	131.941.653.695
I. Nợ ngắn hạn	310		94.605.040.892	83.904.903.695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	11.917.022.513	24.894.999.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.791.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.443.695.730	1.764.050.687
4. Phải trả người lao động	314		700.835.900	543.674.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.963.929.924	1.963.929.924
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	15.271.158.539	9.606.059.718
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	62.976.045.757	44.787.045.757
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		332.352.529	340.352.529
II. Nợ dài hạn	330		25.210.000.000	48.036.750.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	-	1.526.750.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	25.210.000.000	46.510.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.427.796.575	107.477.956.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	91.427.796.575	107.477.956.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.510.000)	(3.510.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.334.615.191	1.334.615.191
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(70.028.762.075)	(53.978.601.765)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(53.978.601.765)	(34.137.561.603)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		211.242.837.467	239.419.610.580



Lê Đại Thắng
Người lập



Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Đông
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2024		Quý IV năm 2023		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
			VND		VND		VND		VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.081.499.139		12.582.491.330		12.637.116.978		57.692.153.789	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-		-		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.081.499.139		12.582.491.330		12.637.116.978		57.692.153.789	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.482.572.625		13.647.023.759		16.054.612.634		61.376.343.746	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		598.926.514		(1.064.532.429)		(3.417.495.656)		(3.684.189.957)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	495.222		96.194		760.505		593.991	
7. Chi phí tài chính	22	26	2.119.492.748		2.588.791.207		7.755.556.512		8.974.837.518	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.119.492.748		2.588.791.207		7.100.511.057		8.974.837.518	
8. Chi phí bán hàng	25		-		-		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.038.954.344		557.864.648		3.333.319.906		1.783.745.070	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.559.025.356)		(4.211.092.090)		(14.505.611.569)		(14.442.178.554)	
11. Thu nhập khác	31		-		-		296.585.994		-	
12. Chi phí khác	32	28	3.475.762		263.405		1.841.134.735		5.398.861.608	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.475.762)		(263.405)		(1.544.548.741)		(5.398.861.608)	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2024		Quý IV năm 2023		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
			VND		VND		VND		VND	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.562.501.118)		(4.211.355.495)		(16.050.160.310)		(19.841.040.162)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-		-		-		-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.562.501.118)		(4.211.355.495)		(16.050.160.310)		(19.841.040.162)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(160)		(263)		(1.003)		(1.239)	

Lê Đại Thắng
Người lập

Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Đông
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆCho kỳ kế toán Quý IV năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.478.891.559	76.656.226.197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(15.476.621.653)	(61.132.996.250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.657.277.204)	(2.682.935.750)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(390.208.994)	(923.750.806)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.436.570.461)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.551.300.296	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.194.487.469)	(10.656.550.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.311.596.535	(176.577.976)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(302.292.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		760.505	593.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		760.505	(301.698.009)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.626.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.737.000.000)	(630.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.111.000.000)	(630.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		201.357.040	(1.108.275.985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		294.432.072	1.402.708.057
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	495.789.112	294.432.072

Lê Đại Thắng
Người lậpLê Quảng Đại
Kế toán trưởngNguyễn Phương Đông
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500450173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 17 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 160.076.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 160.076.850.000 đồng; Tương đương 16.007.685 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: SDD.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư, Xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 16 người (tại ngày 31/12/2023 là 16 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán quý 4 năm 2024, Công ty tiếp tục bị lỗ (2.562.501.118) VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là (70.028.762.075) VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 92.376.845.675 VND. Ban Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn (nếu cần thiết) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024 được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.761.500	8.219.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	494.027.612	286.212.772
	495.789.112	294.432.072

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Thị trấn Đà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

VIẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Viết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09-DN

ÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

hứng khoản kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư giá trị cổ phiếu	2.161.200		-	2.161.200		-
Đầu tư chứng khoán PET	2.070.000		-	2.070.000		-
Đầu tư chứng khoán lẻ khác	91.200		-	91.200		-
	2.161.200		-	2.161.200		-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	655.045.455		(655.045.455)	655.045.455		-
Đầu tư Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kinh tế Hải Hà	654.545.455		(654.545.455)	654.545.455		-
Đầu tư chứng khoán lẻ của Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng	500.000		(500.000)	500.000		-
	655.045.455		(655.045.455)	655.045.455		-

Đầu tư chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc
xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Điện lực Điện Biên	1.067.939.713	(1.067.939.713)	1.067.939.713	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	981.166.233	-	720.256.871	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	220.761.166	(220.761.166)	365.042.324	(220.761.166)
	2.269.867.112	(1.288.700.879)	2.153.238.908	(220.761.166)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC	-	-	10.512.332.900	-
Công ty TNHH Công nghệ và kỹ thuật điện	349.000.000	-	349.000.000	-
Trả trước khác	250.000.000	-	35.000.000	-
	599.000.000	-	10.896.332.900	-

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	-	-	11.681.872	-
Phải thu khác	32.431.002	-	35.211.718	-
	32.431.002	-	46.893.590	-

10 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp Sông Đà 7.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.05	220.761.166	-	220.761.166	-
Công ty Điện lực Điện Biên	1.067.939.713	-	1.067.939.713	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Bảo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	2.714.285.632	-
	-	-	2.714.285.632	-

Tại ngày 01/01/2024, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí của công trình thủy điện Nậm Pay không được quyết toán: 1.682.310.518 đồng và công trình thủy điện Hồ Hô: 1.031.975.114 đồng. Trong năm 2024, Ban Giám đốc công ty đã quyết định kết chuyển toàn bộ chi phí của công trình thủy điện Nậm Pay không được quyết toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Thủy điện Thu Cúc (*)	-	3.182.331.138
	-	3.182.331.138

(*) Đây là công trình dựa trên thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc hợp tác Đầu tư Dự án thủy điện Thu Cúc giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SONGDA IC) và Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO). Ngày 29/04/2024, Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua việc chấm dứt đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Thu Cúc. Theo đó, trong văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp tác kinh doanh, tổng chi phí phát sinh của dự án là 3.182.331.138 đồng trong đó phần chi phí phân bổ cho SODACO là 1.526.750.000 đồng được bù trừ với phần vốn mà SODACO đã góp (chi tiết tại Thuyết minh số 20), phần chi phí còn lại là 1.655.581.138 đồng đã được Ban Giám đốc công ty quyết định kết chuyển vào chi phí khác trong kỳ.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	190.723.554.666	52.679.634.270	10.104.158.965	253.507.347.901
Tại ngày 31/12/2024	190.723.554.666	52.679.634.270	10.104.158.965	253.507.347.901
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	21.716.900.820	9.942.450.175	2.535.010.175	34.194.361.170
Trích khấu hao	7.281.945.492	2.657.903.616	1.013.927.748	10.953.776.856
Tại ngày 31/12/2024	28.998.846.312	12.600.353.791	3.548.937.923	45.148.138.026
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	169.006.653.846	42.737.184.095	7.569.148.790	219.312.986.731
Tại ngày 31/12/2024	161.724.708.354	40.079.280.479	6.555.221.042	208.359.209.875

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp.

208.338.724.082

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị thương hiệu	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000	100.000.000
Tại ngày 31/12/2024	100.000.000	100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000	100.000.000
Tại ngày 31/12/2024	100.000.000	100.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.734.677	-
Phí bảo hiểm công trình	53.908.056	52.484.009
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.004.937	-
	117.647.670	52.484.009
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa	37.525.075	330.180.111
Chi phí kiểm định, thử nghiệm	601.440.628	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.466.672	-
	655.432.375	330.180.111

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	-	10.249.629.752	10.249.629.752
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng số 6	1.370.089.925	1.370.089.925	1.370.089.925	1.370.089.925
Công ty TNHH Tân An	1.477.925.200	1.477.925.200	1.477.925.200	1.477.925.200
Các khoản phải trả khác	4.311.282.039	4.311.282.039	7.039.628.893	7.039.628.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.493.591.427	1.039.958.867	1.283.278.529	1.250.271.765
Thuế Thu nhập cá nhân	58.758.074	17.095.026	45.554.450	30.298.650
Thuế Tài nguyên	22.637.896	1.367.636.684	1.354.604.367	35.670.213
Các loại thuế khác	65.151.468	418.547.812	399.120.556	84.578.724
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.911.822	-	81.035.444	42.876.378
	1.764.050.687	2.843.238.389	3.163.593.346	1.443.695.730

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	1.963.929.924	1.963.929.924
	1.963.929.924	1.963.929.924

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	103.770.759	78.034.395
Bảo hiểm xã hội	-	699.009.500
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	13.512.392.692	6.815.463.655
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	1.642.117.088	1.642.117.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.878.000	371.435.080
	15.271.158.539	9.606.059.718
b) Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (*)	-	1.526.750.000
	-	1.526.750.000

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác kinh doanh từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO) theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc đầu tư Dự án Thủy điện Thu Cúc. Khoản tiền này đã được bù trừ với phần chi phí đầu tư dự án được phân bổ cho SODACO (chi tiết tại thuyết minh số 12).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SỐNG ĐÀ

Số 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
ng Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

CHẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

AI Y VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
ai y và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
ai y ngắn hạn	19.676.045.757	19.676.045.757	2.626.000.000	(2.626.000.000)	19.676.045.757	19.676.045.757
ng ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	19.676.045.757	19.676.045.757	-	-	19.676.045.757	19.676.045.757
Nguyễn Thục Anh	-	-	2.371.000.000	(2.371.000.000)	-	-
ng Lê Đại Thắng	-	-	255.000.000	(255.000.000)	-	-
ai y dài hạn đến hạn trả	25.111.000.000	25.111.000.000	21.300.000.000	(3.111.000.000)	43.300.000.000	43.300.000.000
gân hàng Phát triển Việt Nam	25.111.000.000	25.111.000.000	21.300.000.000	(3.111.000.000)	43.300.000.000	43.300.000.000
Thị nhánh Sơn La						
	44.787.045.757	44.787.045.757	23.926.000.000	(5.737.000.000)	62.976.045.757	62.976.045.757
ai y và nợ thuế tài chính dài hạn						
gân hàng Phát triển Việt Nam	71.621.000.000	71.621.000.000	-	(3.111.000.000)	68.510.000.000	68.510.000.000
Thị nhánh Sơn La						
	71.621.000.000	71.621.000.000	-	(3.111.000.000)	68.510.000.000	68.510.000.000
ai y đến hạn trả trong vòng 12 tháng	25.111.000.000	25.111.000.000			43.300.000.000	43.300.000.000
ai y toàn nợ đến hạn trả sau 12 tháng	46.510.000.000	46.510.000.000			25.210.000.000	25.210.000.000

TỶ CỐ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SỐNG ĐÀ

số 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
 ng Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

IẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

ết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

ồng tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

ii tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
ng ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	VND	9,6% - 10,2%	Tín chấp	19.676.045.757	VND
ng cộng				19.676.045.757	19.676.045.757

ồng tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

ều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	31/12/2024	01/01/2024
ng hàng Phát triển Việt Nam hi nhánh Sơn La	VND	8,55%	Gốc vay trả hàng tháng bắt đầu từ tháng 01 năm 2017 đến hết tháng 06 năm 2028. Lãi vay được trả hàng tháng tính trên số dư nợ vay thực tế.	68.510.000.000	VND
			Tài sản hình thành từ khoản vay là Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2	71.621.000.000	
				68.510.000.000	71.621.000.000

i toán đến hạn trả trong vòng 12 tháng

i toán đến hạn trả sau 12 tháng

	68.510.000.000	71.621.000.000
	43.300.000.000	25.111.000.000
	25.210.000.000	46.510.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Thị xã Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

KẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

ÔNG CHỦ SỞ HỮU

Thông tin chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09-DN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
từ 01/01/2023 đến 31/12/2023						
tại ngày 01/01/2023	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(34.137.561.603)	127.318.997.047
tiếp theo kỳ trước	-	-	-	-	(19.841.040.162)	(19.841.040.162)
tại ngày 31/12/2023	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(53.978.601.765)	107.477.956.885
từ 01/01/2024 đến 31/12/2024						
tại ngày 01/01/2024	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(53.978.601.765)	107.477.956.885
tiếp theo kỳ này	-	-	-	-	(16.050.160.310)	(16.050.160.310)
tại ngày 31/12/2024	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(70.028.762.075)	91.427.796.575

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ (%)	01/01/2024	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
à Bùi Kim Thanh	16.355.000.000	10,22%	16.355.000.000	10,22%
à Lê Trần Vi Thảo	-	0,00%	10.440.000.000	6,52%
à Nguyễn Bảo Ngọc	9.395.000.000	5,87%	-	0,00%
Đóng góp của các cổ đông khác	134.326.850.000	83,91%	133.281.850.000	83,26%
	160.076.850.000	100%	160.076.850.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp đầu kỳ	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	160.076.850.000	160.076.850.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.007.685	16.007.685
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	351	351
- Cổ phiếu phổ thông	351	351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.334.615.191	1.334.615.191
	1.334.615.191	1.334.615.191

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	11.263.819.170	9.583.988.983
Doanh thu bán hàng hóa	-	48.108.164.806
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.373.297.808	-
	12.637.116.978	57.692.153.789

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	13.340.327.002	13.474.364.792
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	47.901.978.954
Giá vốn hợp đồng xây lắp	2.714.285.632	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	760.505	593.991
	760.505	593.991

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.100.511.057	8.974.837.518
Dự phòng tổn thất đầu tư	655.045.455	-
	7.755.556.512	8.974.837.518

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.181.818	-
Chi phí nhân công	1.789.767.298	1.685.762.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.023.708	7.023.708
Thuế, phí, lệ phí	24.880.950	27.882.398
Chi phí dự phòng	1.067.939.713	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.479.000	47.110.000
Chi phí khác bằng tiền	298.047.419	15.966.364
	3.333.319.906	1.783.745.070

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí dự án không tiếp tục thực hiện (thuyết minh số 12)	1.655.581.138	-
Các khoản bị phạt	185.553.597	5.398.861.608
	1.841.134.735	5.398.861.608

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**a) . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.457.956.405	-
- Chi phí không hợp lệ	1.841.134.735	-
- Chi phí lãi vay bị loại do GD liên kết	6.035.375.800	-
- Chi phí khấu hao bị loại	581.445.869	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(7.592.203.905)	(19.841.040.162)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

b) . Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận**Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 31/12/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại 31/12/2024
2021(*)	2026	7.423.515.828	-	-	7.423.515.828
2022	2027	3.515.419.761	-	-	3.515.419.761
2023	2028	19.841.040.162	-	-	19.841.040.162
2024	2029	7.592.203.905	-	-	7.592.203.905
Tổng cộng		38.372.179.656	-	-	38.372.179.656

(*) Số lỗ còn được chuyển kỳ sau theo Kết luận thanh tra thuế số 35359/KL-CTHN-TTKT7 ngày 23/05/2023.

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định**

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lãi vay chưa được trừ đó.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.007.334	16.007.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.003)	(1.239)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.917.818	57.135.400
Chi phí nhân công	3.262.402.277	3.185.429.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.953.776.856	10.952.526.855
Chi phí thuế và lệ phí	24.880.950	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.037.681.875	1.026.480.257
Chi phí khác bằng tiền	299.047.419	43.848.762
	15.605.707.195	15.265.420.958

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Quận Đa. Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

CHẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.263.819.170	1.373.297.808	-	12.637.116.978	-	12.637.116.978
Chi phí bộ phận trực tiếp	13.340.327.002	2.714.285.632	-	16.054.612.634	-	16.054.612.634
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.076.507.832)	(1.340.987.824)	-	(3.417.495.656)	-	(3.417.495.656)
Tài sản bộ phận trực tiếp	210.113.456.153	1.067.939.713	-	211.181.395.866	-	211.181.395.866
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.441.601	-	61.441.601
Tổng tài sản	210.113.456.153	1.067.939.713	-	211.242.837.467	-	211.242.837.467
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	90.330.577.387	-	-	90.330.577.387	-	90.330.577.387
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	29.484.463.505	-	29.484.463.505
Tổng nợ phải trả	90.330.577.387	-	-	119.815.040.892	-	119.815.040.892

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 21.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	-	604.195.466
Chi phí tài chính			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	-	1.963.929.924

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	-	362.499.797
Chi phí phải trả			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	-	1.963.929.924

(*) Ông Nguyễn Tiến Khanh là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà và là Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La. Đến ngày 27/04/2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La không còn là bên liên quan do ông Nguyễn Tiến Khanh không còn là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	744.000.000	644.000.000
Ông Nguyễn Nho Trung	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Phương Đông	384.000.000	384.000.000
Bà Bùi Kim Thanh	264.000.000	164.000.000
Bà Trần Ngọc Quỳnh Anh	24.000.000	24.000.000
Ông Ngô Tiến Dũng	24.000.000	24.000.000
Bà Hoàng Mai Chi	24.000.000	24.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 do Công ty lập.

Lê Đại Thắng
Người lập

Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Đông
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2025